

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

- Căn cứ Điều 212 và Điều 213 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 09 tháng 3 năm 2018 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 153/2017/TLST- DS ngày 24 tháng 11 năm 2017.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi nhận trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

I. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Nguyễn Thị Kim D, sinh năm 1968;

1.2. Bà Nguyễn Thị Kim A, sinh năm 1960;

Cùng cư trú tại: ấp A, xã B, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

1.3. Ông Nguyễn Thanh V, sinh năm 1975;

Cư trú tại: ấp C, xã D, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Kim D và ông Thanh V: bà Nguyễn Thị Kim A (theo văn bản ủy quyền ngày 07/12/2017).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Anh D, sinh năm 1979;

2.2. Bà Trần Thị Thanh N, sinh năm 1985;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Thanh N: ông Nguyễn Anh D (theo văn bản ủy quyền ngày 12/12/2017).

Cùng cư trú tại: ấp C, xã D, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Anh T, sinh năm 1970;

3.2. Bà Nguyễn Thị Kim P, sinh năm 1972;

3.3. Ông Nguyễn Tuấn K, sinh năm 1966;

3.4. Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1962;

3.5. Bà Nguyễn Thị Kim M, sinh năm 1958;

Cùng cư trú tại: ấp A, xã B, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

3.6. Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1954; trú tại: ấp X, xã Y, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

3.7. Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1956; trú tại: ấp E, thành phố F, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Anh T, bà P, ông K, bà L, bà M, ông Th, ông Q: bà Nguyễn Thị Kim A (theo văn bản ủy quyền ngày 07/12/2017).

3.8. Bà Phạm Thị B, sinh năm 1945;

3.9. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1970;

3.10. Bà Trương Thị Mộng L, sinh năm 1970;

3.11. Chị Nguyễn Thị Tố U, sinh năm 1996;

Cùng cư trú tại: ấp C, xã D, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà L và chị U: bà Phạm Thị B (theo văn bản ủy quyền ngày 04/01/2018).

3.12. Bà Nguyễn Thị Minh X, sinh năm 1975;

Cư trú tại: ấp C, xã D, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

II. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1. Bà Nguyễn Thị Kim A được nhận thừa kế là phần đất thừa 239 tờ bản đồ 11 có diện tích đo đạc thực tế 283,2 m² tọa lạc tại ấp C, xã D, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre và căn nhà (khung cột bê tông cốt thép, tường xây tô sơn nước, có ngăn phòng, không trần, mái lợp tole tráng kẽm, nền gạch ceramic). Tổng giá trị di sản thừa kế là 364.140.000 đồng (11 tỷ phần). Vị trí thửa đất: Cạnh Bắc giáp thửa 212, cạnh Nam giáp đường tỉnh 883, cạnh Đông giáp thửa 240, cạnh Tây giáp thửa 238 (có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

Bà Kim A có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Anh D 01 kỷ phần thừa kế tương đương số tiền 33.104.600đ (Ba mươi ba triệu một trăm lẻ bốn nghìn sáu trăm đồng) vào ngày 09/4/2018;

2. Bà Kim A được trọn quyền sử dụng 01 nhà vệ sinh (khung cột gạch, nền lót gạch bông, mái tole Fbrôximăng, tường ốp gạch cao 1,4m có hầm tự hoại) và mái che (khung cột gỗ, mái tole tráng kẽm, nền ximăng) do ông D và bà N xây dựng trên đất tổng trị giá 5.276.000đồng.

Bà Kim A có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Anh D và bà Trần Thị Thanh N số tiền 5.276.000đ (Năm triệu hai trăm bảy mươi sáu nghìn đồng) vào ngày 09/4/2018;

3. Vào ngày 13/7/2018, ông D và bà N chịu trách nhiệm giao phần đất, căn nhà và các công trình phụ như đã nêu trên cho bà Kim A.

4. Chi phí tố tụng khác trong vụ án và án phí:

Ông D và bà N chịu trách nhiệm trả cho bà Kim A số tiền chi phí tố tụng khác là 255.000đ (Hai trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch được giảm phân nửa, ông D phải chịu là 827.600đ (tám trăm hai mươi bảy nghìn sáu trăm đồng) và phải nộp số tiền này. Bà Kim A phải chịu án phí tổng cộng là 8.407.800đ (Tám triệu bốn trăm lẻ bảy nghìn tám trăm đồng) nhưng ông V, bà D, bà Kim A thống nhất trừ vào các biên lai thu tạm ứng số 0013276, 0013277, 0013278 cùng ngày 16/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành với tổng số tiền là 2.025.000đồng. Bà Kim A còn phải nộp số tiền 6.382.800đ (sáu triệu ba trăm tám mươi hai nghìn tám trăm đồng).

Các bên đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày đến hạn trả tiền và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

III. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

IV. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

(Đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thị Ngọc Huyền